

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
SANTOMAS
VIỆT NAM**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN SANTOMAS VIỆT NAM
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Đông
Anh, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
SANTOMAS VIỆT NAM,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0101206889
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2019-03-20 09:12:29

Công ty Cổ phần Santomas Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



Công ty Cổ phần Santomas Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 29

1-2
JNC
I
H
P.H.

Công ty Cổ phần Santomas Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Santomas Việt Nam ("Công ty") là một công ty 100% vốn nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 30/GPDT-KCN-HN do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp ngày 9 tháng 1 năm 2002, và theo các Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đầu tư sửa đổi lần thứ 4 cấp ngày 26 tháng 1 năm 2015 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 9 cấp ngày 12 tháng 10 năm 2018.

Vào ngày 9 tháng 1 năm 2015, Công ty đã nhận được công văn phê duyệt của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam và chính thức trở thành một công ty đại chúng.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là chế tạo và lắp ráp thiết bị số và phụ tùng nhựa chính xác, chế tạo, sản xuất khuôn đúc nhựa chính xác, khuôn đúc thiết bị nhựa chính xác.

Công ty có trụ sở chính tại số 5C, Lô D, Khu Công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, Hà Nội, Việt Nam và chi nhánh tại Khu Công nghiệp VSIP Bắc Ninh, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Chua Ah Lay	Chủ tịch
Ông Suwandi Kojodjojo	Thành viên
Bà Lim Sook Seaw	Thành viên
Ông Lim Chiang Hang	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Điệp	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Chan Heng Koo	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Đoàn Ngọc Quang	Thành viên
Bà Wong Ah Moy	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Chua Ah Lay	Tổng Giám đốc
Bà Lim Sook Seaw	Giám đốc điều hành
Bà Thilagavathi Thannimalay	Giám đốc tài chính
Ông Nguyễn Duy Điệp	Giám đốc nhà máy

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Chua Ah Lay.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Santomas Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Santomas Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Giám đốc:

Ông Chua Ah Lay
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2019

Số tham chiếu: 60931044/20159903

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Santomas Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Santomas Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 8 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 29, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thái Thanh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0402-2018-004-1



Phùng Mạnh Phú
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2598-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: USD

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.287.162	5.179.832
110	I. Tiền	4	549.700	515.239
111	1. Tiền		549.700	515.239
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.583.241	3.573.282
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	4.390.027	3.379.214
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	190.024	183.403
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		3.190	10.665
140	III. Hàng tồn kho	6	1.077.794	1.029.476
141	1. Hàng tồn kho		1.100.686	1.060.663
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(22.892)	(31.187)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		76.427	61.835
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	76.427	61.835
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		12.535.829	10.638.078
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.993	10.600
216	1. Phải thu dài hạn khác		6.993	10.600
220	II. Tài sản cố định		8.697.248	6.654.202
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	8.661.867	6.600.167
222	Nguyên giá		22.082.714	18.657.349
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(13.420.847)	(12.057.182)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	35.381	54.035
228	Nguyên giá		279.252	275.092
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(243.871)	(221.057)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		78.052	46.929
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		78.052	46.929
260	IV. Tài sản dài hạn khác		3.753.536	3.926.347
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	3.712.306	3.882.066
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20.3	41.230	44.281
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		18.822.991	15.817.910

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: USD

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.016.840	3.755.595
310	I. Nợ ngắn hạn		3.743.352	3.529.324
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	2.652.085	2.443.139
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	1.444
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	222.010	187.128
314	4. Phải trả người lao động		769.216	610.790
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	12	93.740	276.503
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		6.301	10.320
330	II. Nợ dài hạn		273.488	226.271
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	13	273.488	226.271
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		14.806.151	12.062.315
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	14.806.151	12.062.315
411	1. Vốn cổ phần		10.293.717	8.774.809
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		10.293.717	8.774.809
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.512.434	3.287.506
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		857.244	617.591
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		3.655.190	2.669.915
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		18.822.991	15.817.910

Đặng Thị Thơ
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Chùa Ah Lay
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: USD

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.1	24.646.280	19.213.535
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	16.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.1	24.646.280	19.213.535
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	17	(18.217.126)	(14.135.604)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.429.154	5.077.931
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	16.2	61.622	21.757
22	7. Chi phí tài chính		(102.946)	(15.535)
23	Chi phí lãi vay		(48.498)	(2.661)
25	8. Chi phí bán hàng	18	(320.796)	(299.313)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	(1.758.108)	(1.626.730)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.308.926	3.158.110
31	11. Thu nhập khác		3.006	4.464
32	12. Chi phí khác		(2.940)	(20.153)
40	13. Lợi nhuận/(lỗ) khác		66	(15.689)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.308.992	3.142.421
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.1	(650.751)	(491.641)
52	16. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	20.3	(3.051)	19.135
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		3.655.190	2.669.915
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	0,17	0,13

Đặng Thị Thơ
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Chùa Ah Lay
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: USD

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		4.308.992	3.142.421
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	7,8	1.386.479	1.055.454
03	Các khoản dự phòng		14.755	39.806
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.470	(7.874)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.596)	(14.452)
06	Chi phí lãi vay		48.498	2.661
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.760.598	4.218.016
09	Tăng các khoản phải thu		(1.005.482)	(497.070)
10	Tăng hàng tồn kho		(40.023)	(315.917)
11	Tăng các khoản phải trả		543.723	808.896
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		155.168	(459.457)
14	Tiền lãi vay đã trả		(46.337)	(2.661)
15	Thuế TNDN đã nộp	11	(578.372)	(505.607)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.789.275	3.246.200
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định (TSCĐ)		(3.861.653)	(3.236.421)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	4.400
27	Thu lãi tiền gửi		1.596	14.910
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(3.860.057)	(3.217.111)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		2.485.917	371.889
34	Tiền trả nợ gốc vay		(2.469.281)	(371.889)
36	Cổ tức đã trả		(911.354)	(765.636)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(894.718)	(765.636)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

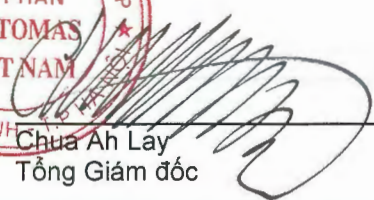
Đơn vị tính: USD

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		34.500	(736.547)
60	Tiền đầu năm		515.239	1.251.875
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(39)	(89)
70	Tiền cuối năm	4	549.700	515.239


Đặng Thị Thơ
Người lập


Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng




Chua Ah Lay
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Santomas Việt Nam ("Công ty") là một công ty 100% vốn nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 30/GPDT-KCN-HN do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp ngày 9 tháng 1 năm 2002, và theo các Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đầu tư sửa đổi lần thứ 4 cấp ngày 26 tháng 1 năm 2015 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 9 cấp ngày 12 tháng 10 năm 2018.

Vào ngày 9 tháng 1 năm 2015, Công ty đã nhận được công văn phê duyệt của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam và chính thức trở thành một công ty đại chúng.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là chế tạo và lắp ráp thiết bị số và phụ tùng nhựa chính xác, chế tạo, sản xuất khuôn đúc nhựa chính xác, khuôn đúc thiết bị nhựa chính xác.

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 5C, Lô D, Khu Công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, Hà Nội, Việt Nam và chi nhánh tại Khu Công nghiệp VSIP Bắc Ninh, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 490 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 445).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đô la Mỹ ("USD") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy tính.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là USD.

Công ty sử dụng USD làm đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán ("đồng tiền kế toán") phù hợp hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") vì phần lớn các nghiệp vụ của Công ty được thực hiện bằng USD.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho khuôn đúc với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ và dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp thực tế đích danh.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho phụ tùng nhựa với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ và dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận vào nguyên giá của nhà cửa, vật kiến trúc theo giá trị đã được chiết khấu của dòng tiền trong tương lai để thanh toán cho nghĩa vụ hoàn trả mặt bằng của lô đất đã thuê tại thời điểm kết thúc hợp đồng thuê đất.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 7 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Chi phí hoàn trả mặt bằng	37 - 40 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ dụng cụ được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 3 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất số TLIP-UA-046 ký với Công ty Khu Công nghiệp Thăng Long ngày 22 tháng 12 năm 2006 trong thời hạn 40 năm và hợp đồng thuê đất số VSIPBN/MCS/15280 ký với Công ty TNHH VSIP Bắc Ninh ngày 12 tháng 11 năm 2015 trong thời hạn 42 năm. Tiền thuê đất trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê còn lại theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 25 tháng 4 năm 2013.

3.9 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản dự phòng

Dự phòng chung

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng

Công ty đang ghi nhận một khoản chi phí hoàn trả mặt bằng vào tài sản nhà cửa và vật kiến trúc của Công ty. Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận bằng giá trị hiện tại của chi phí dự kiến phát sinh và được ghi nhận vào tài sản nhà cửa và vật kiến trúc và được khấu trừ theo thời hạn thuê của lô đất mà nhà cửa và vật kiến trúc được xây dựng trên lô đất này. Chi phí hoàn trả mặt bằng này được xem xét và điều chỉnh định kỳ. Thay đổi của chi phí dự kiến này sẽ được điều chỉnh tăng hoặc giảm vào giá trị của tài sản.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (USD) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền phê duyệt theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được hoàn thành và khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế TNDN hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế TNDN hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	<i>Đơn vị tính: USD</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	7.692	9.622
Tiền gửi ngân hàng	542.008	505.617
TỔNG CỘNG	549.700	515.239

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: USD	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Canon Việt Nam	3.208.466	2.451.420
Công ty TNHH Công nghiệp Brother Việt Nam	581.432	422.014
Các khách hàng khác	556.929	505.730
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 21)	43.200	50
TỔNG CỘNG	4.390.027	3.379.214
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: USD	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Sanchine Việt Nam	52.000	44.000
Công ty TNHH Hong Kong Mould & Dies	41.000	-
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Vietcontech	29.898	-
Công ty TNHH Hiệp Ninh Giang	-	80.288
Công ty TNHH Tân Kỳ Nguyên	-	43.094
Các khoản trả trước khác	67.126	16.021
TỔNG CỘNG	190.024	183.403

6. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: USD			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	-	-	70.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	181.920	-	215.347	-
Công cụ, dụng cụ	60.807	-	47.958	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	412.199	(22.892)	341.214	(31.187)
Thành phẩm	445.760	-	386.144	-
TỔNG CỘNG	1.100.686	(22.892)	1.060.663	(31.187)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Đơn vị tính: USD	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	31.187	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	7.374	31.187
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(15.669)	-
Số cuối năm	22.892	31.187

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: USD

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	3.185.090	15.140.305	153.815	178.139	18.657.349
- Mua trong năm	24.273	2.360.602	-	18.172	2.403.047
- Đầu tư XD CB hoàn thành	943.938	54.213	-	-	998.151
- Tăng khác	70.233	-	-	-	70.233
- Giảm khác	(46.066)	-	-	-	(46.066)
- Phân loại lại	(122.697)	122.697	-	-	-
Số cuối năm	4.054.771	17.677.817	153.815	196.311	22.082.714
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	819.973	7.816.986	27.983	49.820	8.714.763
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	1.097.726	10.755.047	89.177	115.232	12.057.182
- Khấu hao trong năm	192.911	1.134.156	17.976	29.827	1.374.870
- Giảm khác	(11.205)	-	-	-	(11.205)
- Phân loại lại	(2.995)	2.995	-	-	-
Số cuối năm	1.276.437	11.892.198	107.153	145.059	13.420.847
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	2.087.364	4.385.258	64.638	62.907	6.600.167
Số cuối năm	2.778.334	5.785.619	46.662	51.252	8.661.867

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: USD
Phần mềm máy tính

Nguyên giá:	
Số đầu năm	275.092
- Mua trong năm	4.160
Số cuối năm	279.252
Trong đó:	
Đã hao mòn hết	166.015
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	221.057
- Hao mòn trong năm	22.814
Số cuối năm	243.871
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	54.035
Số cuối năm	35.381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: USD	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	30.321	29.862
Chi phí bảo dưỡng	19.439	15.253
Chi phí trả trước khác	26.667	16.720
TỔNG CỘNG	76.427	61.835
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước tại Khu Công nghiệp Thăng Long (i)	525.436	544.202
Tiền thuê đất trả trước tại Khu Công nghiệp VSIP Bắc Ninh (ii)	2.637.572	2.705.347
Công cụ, dụng cụ	269.165	182.122
Chi phí bảo dưỡng	269.620	435.520
Chi phí trả trước khác	10.513	14.875
TỔNG CỘNG	3.712.306	3.882.066

- (i) Đây là tiền thuê đất trả trước theo hợp đồng thuê đất ký ngày 22 tháng 12 năm 2006 với Công ty Khu Công nghiệp Thăng Long. Giá trị tiền thuê đất trả trước là 750.750 đô la Mỹ cho thời hạn thuê từ ngày 22 tháng 12 năm 2006 đến ngày 21 tháng 2 năm 2047.
- (ii) Đây là khoản tiền thuê đất trả trước theo hợp đồng thuê đất ký ngày 12 tháng 11 năm 2015 với Công ty TNHH VSIP Bắc Ninh cho dự án đầu tư vào Chi nhánh Bắc Ninh của Công ty. Giá trị tiền thuê đất trả trước là 2.829.470 đô la Mỹ cho thời hạn thuê từ ngày 12 tháng 11 năm 2015 đến 30 tháng 11 năm 2057.

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: USD			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Nagase Việt Nam	487.780	487.780	432.536	432.536
Công ty TNHH S.H.I Plastics Machinery(s) Pte	410.713	410.713	599.052	599.052
Công ty TNHH Inabata Việt Nam	394.715	394.715	169.396	169.396
Công ty TNHH SIK Vietnam	218.925	218.925	344.686	344.686
Công ty TNHH Sojitz Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	148.113	148.113	124.351	124.351
Người bán khác	991.839	991.839	773.118	773.118
TỔNG CỘNG	2.652.085	2.652.085	2.443.139	2.443.139

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: USD

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Số cuối năm
Phải nộp					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	113.686	650.751	(578.372)	(1.081)	184.984
Thuế thu nhập cá nhân	73.246	170.421	(206.796)	(59)	36.812
Thuế khác	196	23.720	(23.694)	(8)	214
TỔNG CỘNG	187.128	844.892	(808.862)	(1.148)	222.010

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: USD

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng	-	203.301
Chi phí chuyên gia	15.298	9.290
Chi phí phải trả khác	78.442	63.912
TỔNG CỘNG	93.740	276.503

13. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Thay đổi trong các khoản dự phòng phải trả dài hạn được trình bày như sau:

Đơn vị tính: USD

	Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng (*)	Dự phòng trợ cấp thời việc	Tổng cộng
Số đầu năm	100.000	126.271	226.271
Tăng trong năm	87.735	11.371	99.106
Giảm khác trong năm	(46.066)	-	(46.066)
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(5.823)	(5.823)
Số cuối năm	141.669	131.819	273.488

(*) Theo Hợp đồng thuê đất ngày 22 tháng 12 năm 2006 với Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Khu Công nghiệp Thăng Long ("TLIP") và Hợp đồng thuê đất ngày 12 tháng 11 năm 2015 với Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Khu Công nghiệp Bắc Ninh ("VSIP"), Công ty có nghĩa vụ tháo dỡ tất cả nhà cửa, kiến trúc và các công trình trên đất và hoàn trả cho TLIP và VSIP lô đất với hiện trạng như tại thời điểm ban đầu TLIP và VSIP bàn giao cho Công ty.

Công ty đã ước tính và lập một khoản dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng cho lô đất đã thuê khi kết thúc hợp đồng thuê dựa trên báo giá của các nhà thầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: USD

	Vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước			
Số đầu năm	7.498.753	2.659.283	10.158.036
- Tăng vốn trong năm	1.276.056	(1.276.056)	-
- Lợi nhuận trong năm	-	2.669.915	2.669.915
- Chia cổ tức	-	(765.636)	(765.636)
Số cuối năm	8.774.809	3.287.506	12.062.315
Năm nay			
Số đầu năm	8.774.809	3.287.506	12.062.315
- Tăng vốn trong năm (*)	1.518.908	(1.518.908)	-
- Lợi nhuận trong năm	-	3.655.190	3.655.190
- Chia cổ tức (**)	-	(911.354)	(911.354)
Số cuối năm	10.293.717	4.512.434	14.806.151

(*) Vào ngày 28 tháng 6 năm 2018, Công ty đã phát hành 3.483.616 cổ phiếu phổ thông (tương đương 1.518.908 USD) để trả cổ tức. Việc phát hành này được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông lần thứ 15 ngày 27 tháng 4 năm 2018 và được Ủy ban Chứng khoán nhà nước chấp thuận theo Công văn số 4476/UBCK-QLCB ngày 20 tháng 7 năm 2018. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn cổ phần của Công ty đã tăng lên 209.018.350.000 VND (tương đương 10.293.717 USD).

(**) Cũng theo Nghị quyết ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Đại Hội đồng Cổ đông lần thứ 15, Công ty đã công bố chia cổ tức bằng tiền là 20.901.862.800 VND tương đương với 911.354 USD. Công ty đã thanh toán toàn bộ số cổ tức này cho các cổ đông của Công ty trong năm.

14.2 Chi tiết vốn góp của cổ đông

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phiếu phổ thông	%	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phiếu phổ thông	%
Santomas Sdn. Bhd	180.796.440.000	18.079.644	86.5	147.180.060.000	14.718.006	84
Các cổ đồng khác	28.221.910.000	2.822.191	13.5	27.002.130.000	2.700.213	16
TỔNG CỘNG	209.018.350.000	20.901.835	100	174.182.190.000	17.418.219	100

Ngày 19 tháng 12 năm 2018, Santomas Sdn. Bhd đã mua 418.037 cổ phiếu từ các cổ đông khác theo hình thức Chào mua công khai. Sau việc chào mua này, tỷ lệ lợi ích của Santomas Sdn. Bhd tăng từ 84.5% lên 86.5% trong tổng số vốn cổ phần đã góp của Công ty và số lượng cổ đông của Công ty giảm từ 111 xuống 28.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Đơn vị tính: USD	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của cổ đông		
Số đầu năm	8.774.809	7.498.753
Tăng trong năm	1.518.908	1.276.056
Số cuối năm	10.293.717	8.774.809
Cổ tức công bố	2.430.262	2.041.692

14.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: USD	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm	2.430.262	2.041.692
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức bằng tiền cho năm 2016: VND 1.500/cổ phiếu (tương đương USD 0,067/cổ phiếu)	-	765.636
Cổ tức bằng tiền cho năm 2017: VND 1.200/cổ phiếu (tương đương USD 0,05/cổ phiếu)	911.354	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2016 theo tỷ lệ 1:5	-	1.276.056
Trả cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2017 theo tỷ lệ 1:5	1.518.908	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm	-	-

14.5 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đã được duyệt	20.901.835	209.018.350.000	17.418.219	174.182.190.000
Cổ phiếu đã phát hành	20.901.835	209.018.350.000	17.418.219	174.182.190.000
<i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>				
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.901.835	209.018.350.000	17.418.219	174.182.190.000
Cổ phiếu quỹ				
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành				
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.901.835	209.018.350.000	17.418.219	174.182.190.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2017: 10.000 VND/cổ phiếu).

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
- Việt Nam đồng (VND)	1.231.756.860	2.744.501.940

Ngoài ra, Công ty còn giữ hộ một số khuôn của khách hàng để sử dụng cho việc sản xuất các sản phẩm theo yêu cầu của khách hàng.

16. DOANH THU

16.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: USD	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	24.646.280	19.213.535
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	24.452.501	18.917.191
Doanh thu cung cấp dịch vụ	183.974	291.214
Doanh thu bán phế liệu	9.805	5.130
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	24.646.280	19.213.535
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	24.452.501	18.917.191
Doanh thu cung cấp dịch vụ	183.974	291.214
Doanh thu bán phế liệu	9.805	5.130
Trong đó:		
Doanh thu từ bên khác	24.538.330	19.213.535
Doanh thu từ bên liên quan	107.950	-

16.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: USD	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	1.596	10.052
Lãi chênh lệch tỷ giá	60.026	11.705
TỔNG CỘNG	61.622	21.757

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: USD	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	18.041.224	13.990.979
Giá vốn dịch vụ cung cấp	184.197	113.438
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.295)	31.187
TỔNG CỘNG	18.217.126	14.135.604

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: USD</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	148.206	134.589
- Chi phí vận chuyển hàng hóa	152.619	147.452
- Chi phí khấu hao và hao mòn	4.791	4.800
- Chi phí khác	15.180	12.472
TỔNG CỘNG	320.796	299.313
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	964.575	782.730
- Chi phí khấu hao và hao mòn	72.083	45.918
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	427.812	552.308
- Chi phí khác	293.638	245.774
TỔNG CỘNG	1.758.108	1.626.730

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: USD</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.623.858	8.790.276
Chi phí nhân công	4.377.015	3.731.685
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.386.479	1.055.454
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.904.848	2.018.635
Chi phí khác	1.142.726	607.967
TỔNG CỘNG	20.434.926	16.204.017

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Đối với thu nhập phát sinh tại Nhà máy tại Khu Công nghiệp Thăng Long

Theo Giấy phép Đầu tư số 30/GPDT-KCN-HN ngày 9 tháng 1 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 10% thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế trong vòng 4 năm đầu tiên bắt đầu từ khi có lãi và được giảm 50% trong vòng 4 năm tiếp theo.

Theo quy định của Thông tư 199/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành, các công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện ưu đãi về tỷ lệ xuất khẩu được quyền lựa chọn để tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế TNDN cho thời gian còn lại tương ứng với các điều kiện thực tế doanh nghiệp đáp ứng ưu đãi đầu tư quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế TNDN có hiệu lực trong thời gian từ ngày doanh nghiệp được cấp Giấy phép thành lập. Do Công ty được thành lập vào năm 2002 nên Ban Giám đốc Công ty cho rằng thuế suất 15% là mức thuế suất ưu đãi nhất theo Nghị định 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 và Nghị định sửa đổi 27/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2003 do Chính phủ ban hành và áp dụng từ năm 2012. Theo đó, thuế suất thuế TNDN của Công ty cho năm 2018 là 15%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Đối với thu nhập phát sinh tại nhà máy tại Khu Công nghiệp VSIP Bắc Ninh

Công ty áp dụng thuế suất ưu đãi của dự án ban đầu (15%) đối với lợi nhuận tính thuế phát sinh từ dự án mở rộng theo Thông tư 96/2015/TT-BTC về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

20.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: USD	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	650.751	491.641
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	3.051	(19.135)
TỔNG CỘNG	653.802	472.506

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: USD	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.308.992	3.142.421
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các hoạt động tương ứng	646.349	472.087
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Phụ cấp cho thành viên Hội đồng Quản trị không trực tiếp tham gia điều hành Công ty	5.400	6.000
Chi phí không được khấu trừ	2.053	4.585
Thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận năm trước	-	(10.166)
Chi phí thuế TNDN	653.802	472.506

20.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

20.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
			<i>Đơn vị tính: USD</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lỗi thuần chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2	13	11	1.627
Chi phí trích trước chưa được khấu trừ	9.525	6.788	(2.737)	(930)
Trợ cấp thôi việc phải trả	19.773	18.941	(832)	(1.293)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.434	4.678	1.244	(4.678)
Hao mòn quyền sử dụng đất ở VSIP Bắc Ninh	8.496	13.861	5.365	(13.861)
	41.230	44.281		
(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			3.051	(19.135)

21. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong năm bao gồm:

			<i>Đơn vị tính: USD</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Santomas Sdn. Bhd	Cổ đông lớn	Bán khuôn	107.950	-
		Phí tư vấn quản lý	140.000	140.000
		Cổ tức bằng tiền	770.072	646.945
		Trả cổ tức bằng cổ phiếu	1.283.454	1.078.242

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty bán hàng hóa hoặc sử dụng dịch vụ với các bên liên quan theo hợp đồng đã ký kết.

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu từ bên liên quan (31 tháng 12 năm 2017: không)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: USD</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)				
Santomas Sdn. Bhd	Cổ đông lớn	Bán khuôn	43.200	-
		Phải thu khác	-	50
			43.200	50
Phải trả ngắn hạn khác				
Santomas Sdn. Bhd	Cổ đông lớn	Phải trả khác	870	3.386
			870	3.386

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

	<i>Đơn vị tính: USD</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	550.457	384.452
Phúc lợi khác	23.664	22.844
TỔNG CỘNG	574.121	407.296

23. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: USD</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
		<i>(trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.655.190	2.669.915
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	3.655.190	2.669.915
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	20.901.835	20.901.835
Lãi trên cổ phiếu		
<i>Lãi cơ bản</i>	<i>0.17</i>	<i>0,13</i>
<i>Lãi suy giảm</i>	<i>0.17</i>	<i>0,13</i>

Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh tăng thêm 3.483.616 cổ phiếu để phản ánh số cổ phiếu phát hành trong năm 2018 từ lợi nhuận chưa phân phối để trả cổ tức (Thuyết minh số 14.1).

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính.

24. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm do Công ty sản xuất. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm hàng hóa do Công ty cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ thị trường khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Đơn vị tính: USD

	Thiết bị số và phụ tùng nhựa chính xác	Khuôn đúc nhựa chính xác, khuôn đúc thiết bị nhựa chính xác	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày			
Doanh thu thuần			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	22.902.351	1.743.929	24.646.280
Kết quả			
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	3.939.527	369.465	4.308.992
Chi phí thuế TNDN	(598.458)	(52.293)	(650.751)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(1.593)	(1.458)	(3.051)
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.339.476	315.714	3.655.190
Tài sản và công nợ			
Tài sản bộ phận	8.060.616	636.632	8.697.248
Tài sản không phân bổ (*)	-	-	10.125.743
Tổng tài sản	8.060.616	636.632	18.822.991
Công nợ không phân bổ (**)	-	-	4.016.840
Tổng công nợ	-	-	4.016.840
Các thông tin bộ phận khác			
Chi phí hình thành tài sản cố định			
Tài sản cố định hữu hình	3.397.452	73.979	3.471.431
Tài sản cố định vô hình	4.160	-	4.160
Khấu hao và hao mòn	1.096.457	290.022	1.386.479
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày			
Doanh thu thuần			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	17.404.091	1.809.444	19.213.535
Kết quả			
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	2.701.800	440.621	3.142.421
Chi phí thuế TNDN	(419.567)	(72.074)	(491.641)
Thuế TNDN hoãn lại	12.978	6.157	19.135
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.295.211	374.704	2.669.915
Tài sản và công nợ			
Tài sản bộ phận	5.866.224	787.978	6.654.202
Tài sản không phân bổ (*)	-	-	9.163.708
Tổng tài sản	5.866.224	787.978	15.817.910
Công nợ không phân bổ (*)	-	-	3.755.595
Tổng công nợ	-	-	3.755.595
Các thông tin bộ phận khác			
Chi phí hình thành tài sản cố định			
Tài sản cố định hữu hình	3.914.000	44.740	3.958.740
Tài sản cố định vô hình	15.076	-	15.076
Khấu hao và hao mòn	771.411	284.043	1.055.454

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

- (*) Tài sản không phân bổ bao gồm các khoản tiền, phải thu ngắn hạn của khách hàng, các khoản phải thu khác và các tài sản ngắn và dài hạn khác do các tài sản này không được quản lý theo từng lĩnh vực kinh doanh.
- (**) Công nợ không phân bổ bao gồm thuế và các khoản phải trả Nhà nước, phải trả nhân viên, chi phí phải trả và một số khoản phải trả, dự phòng khác do các công nợ này không được quản lý theo từng lĩnh vực kinh doanh.

25. CÁC CAM KẾT

Công ty hiện thuê căn hộ cho người nước ngoài theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: USD	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	53.634	50.699
Từ 1 đến 5 năm	3.783	2.699
TỔNG CỘNG	57.417	53.398

Công ty có cam kết theo hợp đồng liên quan tới phí dịch vụ quản lý hàng năm với giá 1 USD/m²/năm cho khoảng đất rộng 10.725 mét vuông phải trả cho Công ty TNHH Khu Công nghiệp Thăng Long cho giai đoạn từ 22 tháng 12 năm 2006 đến ngày 21 tháng 2 năm 2047.

Công ty cũng có cam kết theo Hợp đồng thuê đất với Công ty TNHH VSIP Bắc Ninh liên quan đến phí dịch vụ và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng với mức phí 0,25 USD/m²/tháng trong thời gian 42 năm.

26. TÀI SẢN TIỀM TÀNG

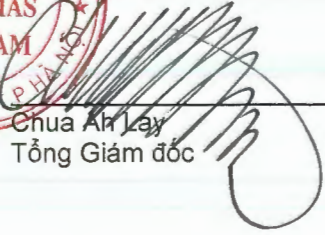
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có một tài sản tiềm tàng liên quan đến khoản yêu cầu bồi thường bảo hiểm đối với Công ty Bảo hiểm Liên hiệp Việt Nam. Khoản bồi thường này bao gồm các chi phí sửa chữa và khôi phục một số máy móc thuộc Nhà kho số 2 của Công ty đã bị hư hại do vụ hỏa hoạn vào tháng 5 năm 2014. Do giá trị khoản bồi thường này chưa được hai bên thống nhất, Công ty không ghi nhận khoản phải thu nào trên báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu sự điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính của Công ty.


Đặng Thị Thơ
Người lập


Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng


Chưa An Lầy
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2019

Công ty Cổ phần Santomas Việt Nam

Báo cáo tài chính được chuyển đổi sang đồng Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



EY

**Building a better
working world**

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán được chuyển đổi sang VND	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được chuyển đổi sang VND	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được chuyển đổi sang VND	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND	10 - 33

Đ. X. Minh, C.N.

010
CO
CI
SANTOMAS
VIETNAM
CO., LTD.

Công ty Cổ phần Santomas Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Santomas Việt Nam ("Công ty") là một công ty 100% vốn nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 30/GPDT-KCN-HN do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp ngày 9 tháng 1 năm 2002, và theo các Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đầu tư sửa đổi lần thứ 4 cấp ngày 26 tháng 1 năm 2015 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 9 cấp ngày 12 tháng 10 năm 2018.

Vào ngày 9 tháng 1 năm 2015, Công ty đã nhận được công văn phê duyệt của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam và chính thức trở thành một công ty đại chúng.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là chế tạo và lắp ráp thiết bị số và phụ tùng nhựa chính xác, chế tạo, sản xuất khuôn đúc nhựa chính xác, khuôn đúc thiết bị nhựa chính xác.

Công ty có trụ sở chính tại số 5C, Lô D, Khu Công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, Hà Nội, Việt Nam và chi nhánh tại Khu Công nghiệp VSIP Bắc Ninh, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Chua Ah Lay	Chủ tịch
Ông Suwandi Kojodjojo	Thành viên
Bà Lim Sook Seaw	Thành viên
Ông Lim Chiang Hang	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Điệp	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Chan Heng Koo	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Đoàn Ngọc Quang	Thành viên
Bà Wong Ah Moy	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Chua Ah Lay	Tổng Giám đốc
Bà Lim Sook Seaw	Giám đốc điều hành
Bà Thilagavathi Thannimalay	Giám đốc tài chính
Ông Nguyễn Duy Điệp	Giám đốc nhà máy

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Chua Ah Lay.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Santomas Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Santomas Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính được chuyển đổi sang đồng Việt Nam ("VND") của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI SANG VND

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND; và
- ▶ lập báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và hướng dẫn về việc chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng đô la Mỹ sang báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 như được trình bày trong Thuyết minh số 3.1 của báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Ông Chưa Ấp Lay
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2019

Số tham chiếu: 60931044/20159903 - VND

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Santomas Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài được chuyển đổi sang đồng Việt Nam ("VND") kèm theo của Công ty Cổ phần Santomas Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 8 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán được chuyển đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được chuyển đổi sang VND và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được chuyển đổi sang VND cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND kèm theo. Ban Giám đốc Công ty lập báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND này theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và hướng dẫn về việc chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng đô la Mỹ sang báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") được trình bày trong Thuyết minh số 3.1 của báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và hướng dẫn về việc chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng đô la Mỹ sang báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND tại Thông tư 200 được trình bày trong Thuyết minh số 3.1 của báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và hướng dẫn về việc chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng đô la Mỹ sang báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND tại Thông tư 200 như được trình bày trong Thuyết minh số 3.1 của báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.2 và Thuyết minh số 2.6 của báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND. Báo cáo được chuyển đổi sang VND cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được lập dựa trên báo cáo tài chính được lập bằng đô la Mỹ cho cùng kỳ báo cáo, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và hướng dẫn về việc chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng đô la Mỹ sang báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND tại Thông tư 200.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính được lập bằng đô la Mỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi đề ngày 8 tháng 3 năm 2019 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND được lập nhằm hỗ trợ Công ty trong việc tuân thủ các quy định về nộp báo cáo tài chính của Công ty cho các cơ quan quản lý nhà nước theo yêu cầu của Thông tư 200. Do vậy, báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND này có thể không phù hợp để sử dụng cho các mục đích khác.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thái Thanh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0402-2018-004-1



Phùng Mạnh Phú
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2598-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI SANG VND
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		145.818.148.266	117.623.625.056
110	I. Tiền	4	12.749.192.100	11.700.047.212
111	1. Tiền		12.749.192.100	11.700.047.212
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		106.299.108.513	81.142.087.656
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	101.817.896.211	76.735.191.512
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	4.407.226.632	4.164.715.324
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		73.985.670	242.180.820
140	III. Hàng tồn kho	6	24.997.276.242	23.377.341.008
141	1. Hàng tồn kho		25.528.210.398	24.085.535.404
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(530.934.156)	(708.194.396)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.772.571.411	1.404.149.180
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.772.571.411	1.404.149.180
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		290.743.481.997	241.569.475.224
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		162.188.649	240.704.800
216	1. Phải thu dài hạn khác		162.188.649	240.704.800
220	II. Tài sản cố định		201.715.272.864	151.103.619.016
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	200.894.681.331	149.876.592.236
222	Nguyên giá		512.164.385.802	423.671.081.092
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(311.269.704.471)	(273.794.488.856)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	820.591.533	1.227.026.780
228	Nguyên giá		6.476.691.636	6.246.789.136
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.656.100.103)	(5.019.762.356)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.810.260.036	1.065.663.732
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.810.260.036	1.065.663.732
260	IV. Tài sản dài hạn khác		87.055.760.448	89.159.487.676
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	86.099.513.058	88.153.954.728
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	20.3	956.247.390	1.005.532.948
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		436.561.630.263	359.193.100.280

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI SANG VND (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		93.162.570.120	85.282.051.260
310	I. Nợ ngắn hạn		86.819.562.936	80.143.889.392
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	61.509.807.405	55.478.800.412
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	32.790.352
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	5.149.077.930	4.249.302.624
314	4. Phải trả người lao động		17.840.426.688	13.869.819.320
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	12	2.174.111.820	6.278.830.124
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		146.139.093	234.346.560
330	II. Nợ dài hạn		6.343.007.184	5.138.161.868
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	13	6.343.007.184	5.138.161.868
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		343.399.060.143	273.911.049.020
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	343.399.060.143	273.911.049.020
411	1. Vốn cổ phần		209.018.350.000	174.182.190.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		209.018.350.000	174.182.190.000
417	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		33.964.418.034	27.746.259.431
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		100.416.292.109	71.982.599.589
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		16.244.576.789	11.330.140.534
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		84.171.715.320	60.652.459.055
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		436.561.630.263	359.193.100.280

Đặng Thị Thơ
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Chùa An Lay
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI SANG VND
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.1	567.554.535.840	436.473.874.595
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	16.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.1	567.554.535.840	436.473.874.595
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	17	(419.503.977.528)	(321.118.516.068)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		148.050.558.312	115.355.358.527
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	16.2	1.419.031.416	494.253.769
22	7. Chi phí tài chính		(2.370.640.488)	(352.908.595)
23	Chi phí lãi vay		(1.116.811.944)	(60.449.937)
25	8. Chi phí bán hàng	18	(7.387.290.288)	(6.799.493.421)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	(40.485.711.024)	(36.954.425.410)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		99.225.947.928	71.742.784.870
31	11. Thu nhập khác		69.222.168	101.408.688
32	12. Chi phí khác		(67.702.320)	(457.815.701)
40	13. Lợi nhuận/(lỗ) khác		1.519.848	(356.407.013)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		99.227.467.776	71.386.377.857
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.1	(14.985.494.028)	(11.168.608.597)
52	16. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	20.3	(70.258.428)	434.689.795
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		84.171.715.320	60.652.459.055
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	4.027	2.902

Đặng Thị Thơ
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Chùa An Lay
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI SANG VND
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		99.227.467.776	71.386.377.857
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	7,8	31.927.838.412	23.976.748.518
03	Các khoản dự phòng		339.778.140	904.272.902
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		79.907.160	(178.873.658)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(36.752.688)	(328.306.084)
06	Chi phí lãi vay		1.116.811.944	60.449.937
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		132.655.050.744	95.820.669.472
09	Tăng các khoản phải thu		(23.154.239.496)	(11.291.939.190)
10	Tăng hàng tồn kho		(921.649.644)	(7.176.686.489)
11	Tăng các khoản phải trả		12.520.853.244	18.375.690.432
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		3.573.208.704	(10.437.484.669)
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.067.048.436)	(60.449.937)
15	Thuế TNDN đã nộp	11	(13.383.490.178)	(11.464.108.803)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		110.222.684.938	73.765.690.816
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định (TSCĐ)		(88.926.145.284)	(73.521.775.857)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	99.954.800
27	Thu lãi tiền gửi		36.752.688	338.710.470
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(88.889.392.596)	(73.083.110.587)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		57.245.696.676	8.448.202.413
34	Tiền trả nợ gốc vay		(56.862.602.868)	(8.448.202.413)
36	Cổ tức đã trả		(20.901.862.800)	(17.418.230.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(20.518.768.992)	(17.418.230.400)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI SANG VND (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		814.523.350	(16.735.650.171)
60	Tiền đầu năm		11.700.047.212	28.498.934.375
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(898.092)	(2.021.813)
	Chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo từ USD sang VND		235.519.630	(61.215.179)
70	Tiền cuối năm	4	12.749.192.100	11.700.047.212

Đặng Thị Thơ
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI SANG VND
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Santomas Việt Nam ("Công ty") là một công ty 100% vốn nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 30/GPDT-KCN-HN do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp ngày 9 tháng 1 năm 2002, và theo các Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đầu tư sửa đổi lần thứ 4 cấp vào ngày 26 tháng 1 năm 2015 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 9 cấp ngày 12 tháng 10 năm 2018.

Vào ngày 9 tháng 1 năm 2015, Công ty đã nhận được công văn phê duyệt của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam và chính thức trở thành một công ty đại chúng.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là chế tạo và lắp ráp thiết bị số và phụ tùng nhựa chính xác, chế tạo, sản xuất khuôn đúc nhựa chính xác, khuôn đúc thiết bị nhựa chính xác.

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 5C, Lô D, Khu Công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, Hà Nội, Việt Nam và chi nhánh tại Khu Công nghiệp VSIP Bắc Ninh, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 490 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 445).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính được chuyển đổi sang đồng Việt Nam

Như được trình bày tại Thuyết minh số 2.5, đồng tiền kế toán của Công ty là đô la Mỹ ("USD"). Công ty đã lập báo cáo tài chính trình bày bằng USD cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 vào ngày 8 tháng 3 năm 2019.

Theo yêu cầu tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), ngoài lập báo cáo tài chính trình bày bằng đồng đô la Mỹ, Công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính này sang báo cáo tài chính sử dụng đồng Việt Nam ("VND") làm đồng tiền báo cáo ("báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND"). Báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND được lập nhằm hỗ trợ Công ty trong việc tuân thủ các quy định về nộp báo cáo tài chính của Công ty cho các cơ quan quản lý Nhà nước.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính chuyển đổi sang VND của Công ty được lập dựa trên:

- ▶ báo cáo tài chính trình bày bằng đô la Mỹ được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- ▶ hướng dẫn về việc chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng đô la Mỹ sang báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND tại Thông tư 200.

Theo đó, báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI SANG VND (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy tính.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là USD.

2.6 Đơn vị tiền tệ để lập báo cáo tài chính

Công ty sử dụng VND làm đồng tiền để lập và trình bày báo cáo tài chính nộp cho các cơ quan quản lý nhà nước theo hướng dẫn tại Thông tư 200 như được trình bày tại Thuyết minh số 3.1.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng đô la Mỹ sang VND

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và giao dịch cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 trong báo cáo tài chính được lập bằng đô la Mỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được chuyển sang VND theo các nguyên tắc sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả và các thuyết minh có liên quan được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm, là tỷ giá chuyển khoản của một ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo. Tỷ giá áp dụng cho ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 23.193 VND cho 1 đô la Mỹ (ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 22.708 VND cho một USD) ;
- ▶ Vốn chủ sở hữu được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- ▶ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi ra VND bằng cách tính toán theo các khoản mục của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- ▶ Cổ tức đã trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- ▶ Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh có liên quan được quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân kỳ kế toán;
- ▶ Tỷ giá bình quân kỳ kế toán sử dụng cho mục đích quy đổi được xác định trên cơ sở trung bình tỷ giá hàng ngày tại ngân hàng thương mại nơi Công ty sử dụng chủ yếu cho các giao dịch trong năm. Công ty lựa chọn áp dụng tỷ giá bình quân kỳ kế toán vì tỷ giá này xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá bình quân áp dụng cho năm 2018 là 23.028 VND cho một USD (cho năm 2017 là 22.717 VND cho một USD); và
- ▶ Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng USD được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI SANG VND (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho khuôn đúc với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ và dụng cụ	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp thực tế đích danh.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho phụ tùng nhựa với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ và dụng cụ	- chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được chuyển đổi sang VND trong năm.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được chuyển đổi sang VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI SANG VND (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận vào nguyên giá của nhà cửa, vật kiến trúc theo giá trị đã được chiết khấu của dòng tiền trong tương lai để thanh toán cho nghĩa vụ hoàn trả mặt bằng của lô đất đã thuê tại thời điểm kết thúc hợp đồng thuê đất.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được chuyển đổi sang VND khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được chuyển đổi sang VND.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được chuyển đổi sang VND theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được chuyển đổi sang VND khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được chuyển đổi sang VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI SANG VND (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 7 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Chi phí hoàn trả mặt bằng	37 - 40 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ dụng cụ được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 3 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất số TLIP-UA-046 ký với Công ty Khu Công nghiệp Thăng Long ngày 22 tháng 12 năm 2006 trong thời hạn 40 năm và hợp đồng thuê đất số VSIPBN/MCS/15280 ký với Công ty TNHH VSIP Bắc Ninh ngày 12 tháng 11 năm 2015 trong thời hạn 42 năm. Tiền thuê đất trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê còn lại theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 25 tháng 4 năm 2013.

3.10 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán được chuyển đổi sang VND theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI SANG VND (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản dự phòng

Dự phòng chung

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng

Công ty đang ghi nhận một khoản chi phí hoàn trả mặt bằng vào tài sản nhà cửa và vật kiến trúc của Công ty. Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận bằng giá trị hiện tại của chi phí dự kiến phát sinh và được ghi nhận vào tài sản nhà cửa và vật kiến trúc và được khấu trừ theo thời hạn thuê của lô đất mà nhà cửa và vật kiến trúc được xây dựng trên lô đất này. Chi phí hoàn trả mặt bằng này được xem xét và điều chỉnh định kỳ. Thay đổi của chi phí dự kiến này sẽ được điều chỉnh tăng hoặc giảm vào giá trị của tài sản.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ trên báo cáo tài chính được lập bằng USD.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (USD) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được chuyển đổi sang VND.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được các cấp có thẩm quyền phê duyệt theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI SANG VND (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được hoàn thành và khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI SANG VND (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI SANG VND (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	178.400.556	218.496.376
Tiền gửi ngân hàng	12.570.791.544	11.481.550.836
TỔNG CỘNG	12.749.192.100	11.700.047.212

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Canon Việt Nam	74.413.951.938	55.666.845.360
Công ty TNHH Công nghiệp Brother Việt Nam	13.485.152.376	9.583.093.912
Các khách hàng khác	12.916.854.297	11.485.252.240
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 21)	981.759.690	1.135.400
TỔNG CỘNG	101.817.896.211	76.735.191.512
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Sanchine Việt Nam	1.206.036.000	999.152.000
Công ty TNHH Hong Kong Mould & Dies	950.913.000	-
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Vietcontech	693.424.314	-
Công ty TNHH Hiệp Ninh Giang	-	1.823.179.904
Công ty TNHH Tân Kỳ Nguyên	-	978.578.552
Các khoản trả trước khác	1.556.853.318	363.804.868
TỔNG CỘNG	4.407.226.632	4.164.715.324

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI SANG VND (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	1.589.560.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	4.219.270.560	-	4.890.099.676	-
Công cụ, dụng cụ	1.410.296.751	-	1.089.030.264	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.560.131.407	(530.934.156)	7.748.287.512	(708.194.396)
Thành phẩm	10.338.511.680	-	8.768.557.952	-
TỔNG CỘNG	25.528.210.398	(530.934.156)	24.085.535.404	(708.194.396)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	708.194.396	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	169.797.649	708.475.079
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(360.814.909)	-
Chênh lệch tỷ giá do thay đổi tỷ giá được sử dụng để chuyển đổi báo cáo	13.757.020	(280.683)
Số cuối năm	530.934.156	708.194.396

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI SANG VND (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	72.327.023.720	343.806.045.940	3.492.831.020	4.045.180.412	423.671.081.092
- Mua trong năm	558.958.644	54.359.942.856	-	418.464.816	55.337.366.316
- Đầu tư XDCB hoàn thành	21.737.004.264	1.248.416.964	-	-	22.985.421.228
- Tặng khác	1.617.325.524	-	-	-	1.617.325.524
- Giảm khác	(1.060.807.848)	-	-	-	(1.060.807.848)
- Phân loại lại	(2.825.466.516)	2.825.466.516	-	-	-
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá được sử dụng để chuyển đổi báo cáo	1.688.289.208	7.761.714.212	74.600.275	89.395.795	9.613.999.490
Số cuối năm	94.042.326.996	410.001.586.488	3.567.431.295	4.553.041.023	512.164.385.802
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	19.017.633.789	181.299.356.298	649.009.719	1.155.475.260	202.121.498.259
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	24.927.162.008	244.225.607.276	2.025.031.316	2.616.688.256	273.794.488.856
- Khấu hao trong năm	4.442.354.508	26.117.344.368	413.951.328	686.856.156	31.660.506.360
- Giảm khác	(258.028.740)	-	-	-	(258.028.740)
- Phân loại lại	(69.463.035)	69.463.035	-	-	-
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá được sử dụng để chuyển đổi báo cáo	562.378.600	5.403.333.535	46.216.885	60.808.975	6.072.737.995
Số cuối năm	29.604.403.341	275.815.748.214	2.485.199.529	3.364.353.387	311.269.704.471
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	47.399.861.712	99.580.438.664	1.467.799.704	1.428.492.156	149.876.592.236
Số cuối năm	64.437.923.655	134.185.838.274	1.082.231.766	1.188.687.636	200.894.681.331

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI SANG VND (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

*Phần mềm
máy tính*

Nguyên giá:

Số đầu năm	6.246.789.136
- Mua trong năm	95.796.480
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá được sử dụng để chuyển đổi báo cáo	134.106.020
Số cuối năm	6.476.691.636

Trong đó:

Đã hao mòn hết	3.850.385.895
----------------	---------------

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu năm	5.019.762.356
- Hao mòn trong năm	525.360.792
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá được sử dụng để chuyển đổi báo cáo	110.976.955
Số cuối năm	5.656.100.103

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	1.227.026.780
Số cuối năm	820.591.533

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

Số cuối năm Số đầu năm

Ngắn hạn

Công cụ, dụng cụ	703.234.953	678.106.296
Chi phí bảo dưỡng	450.848.727	346.365.124
Chi phí trả trước khác	618.487.731	379.677.760

TỔNG CỘNG

1.772.571.411	1.404.149.180
----------------------	----------------------

Dài hạn

Tiền thuê đất trả trước tại Khu Công nghiệp Thăng Long (i)	12.180.437.140	12.357.739.016
Tiền thuê đất trả trước tại Khu Công nghiệp VSIP Bắc Ninh (ii)	61.173.207.396	61.433.019.676
Công cụ, dụng cụ	6.242.743.845	4.135.626.376
Chi phí bảo dưỡng	6.253.296.660	9.889.788.160
Chi phí trả trước khác	243.828.009	337.781.500

TỔNG CỘNG

86.099.513.058	88.153.954.728
-----------------------	-----------------------

- (i) Đây là tiền thuê đất trả trước theo hợp đồng thuê đất ký ngày 22 tháng 12 năm 2006 với Công ty Khu Công nghiệp Thăng Long. Giá trị tiền thuê đất trả trước là 750.750 đô la Mỹ cho thời hạn thuê từ ngày 22 tháng 12 năm 2006 đến ngày 21 tháng 2 năm 2047.
- (ii) Đây là khoản tiền thuê đất trả trước theo hợp đồng thuê đất ký ngày 12 tháng 11 năm 2015 với Công ty TNHH VSIP Bắc Ninh cho dự án đầu tư vào Chi nhánh Bắc Ninh của Công ty. Giá trị tiền thuê đất trả trước là 2.829.470 đô la Mỹ cho thời hạn thuê từ ngày 12 tháng 11 năm 2015 đến 30 tháng 11 năm 2057.

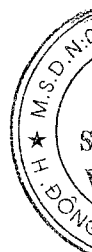
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI SANG VND (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH SIK Việt Nam	5.077.527.525	5.077.527.525	7.827.129.688	7.827.129.688
Công ty TNHH Nagase Việt Nam	11.313.081.540	11.313.081.540	9.822.027.488	9.822.027.488
Công ty TNHH Inabata Việt Nam	9.154.624.995	9.154.624.995	3.846.644.368	3.846.644.368
Công ty TNHH S.H.I Plastics Machinery(s) Pte	9.525.666.609	9.525.666.609	13.603.272.816	13.603.272.816
Công ty TNHH Sojitz Việt Nam – chi nhánh Hà Nội	3.435.184.809	3.435.184.809	2.823.762.508	2.823.762.508
Người bán khác	23.003.721.927	23.003.721.927	17.555.963.544	17.555.963.544
TỔNG CỘNG	61.509.807.405	55.478.800.412	55.478.800.412	55.478.800.412

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Phải nộp	Đơn vị tính: VND				
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Chênh lệch do thay đổi tỷ giá được sử dụng để chuyển đổi báo cáo	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.581.581.688	14.985.494.028	(13.383.490.178)	106.748.374	4.290.333.912
Thuế thu nhập cá nhân	1.663.270.168	3.924.454.788	(4.674.189.477)	(59.754.763)	853.780.716
Thuế khác	4.450.768	546.247.188	(281.563.724)	(264.170.930)	4.963.302
TỔNG CỘNG	4.249.302.624	19.456.196.004	(18.339.243.379)	(217.177.319)	5.149.077.930



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI SANG VND (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí xây dựng	-	4.616.559.108
Chi phí chuyên gia	354.806.514	210.957.320
Chi phí phải trả khác	1.819.305.306	1.451.313.696
TỔNG CỘNG	2.174.111.820	6.278.830.124

13. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Thay đổi trong các khoản dự phòng phải trả dài hạn được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng (*)</i>	<i>Dự phòng trợ cấp thôi việc</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số đầu năm	2.270.800.000	2.867.361.868	5.138.161.868
Tăng trong năm	2.020.361.580	261.851.388	2.282.212.968
Giảm khác trong năm	(1.060.807.848)	-	(1.060.807.848)
Sử dụng trong năm	-	(134.092.044)	(134.092.044)
Chênh lệch do thay đổi tỷ giá được sử dụng để chuyển đổi báo cáo	55.375.385	62.156.855	117.532.240
Số cuối năm	3.285.729.117	3.057.278.067	6.343.007.184

(*) Theo Hợp đồng thuê đất ngày 22 tháng 12 năm 2006 với Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Khu Công nghiệp Thăng Long ("TLIP") và Hợp đồng thuê đất ngày 12 tháng 11 năm 2015 với Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Khu Công nghiệp Bắc Ninh ("VSIP"), Công ty có nghĩa vụ tháo dỡ tất cả nhà cửa, kiến trúc và các công trình trên đất và hoàn trả cho TLIP và VSIP lô đất với hiện trạng như tại thời điểm bàn đầu TLIP và VSIP bàn giao cho Công ty.

Công ty đã ước tính và lập một khoản dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng cho lô đất đã thuê khi kết thúc hợp đồng thuê dựa trên báo giá của các nhà thầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI SANG VND (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Tổng cộng
Năm trước				
Số đầu năm	145.151.920.000	57.778.640.934	28.317.128.606	231.247.689.540
- Tăng vốn trong năm	29.030.270.000	(29.030.270.000)	-	-
- Lợi nhuận trong năm	-	60.652.459.055	-	60.652.459.055
- Chia cổ tức	-	(17.418.230.400)	-	(17.418.230.400)
- Chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo từ USD sang VND	-	-	(570.869.175)	(570.869.175)
Số cuối năm	<u>174.182.190.000</u>	<u>71.982.599.589</u>	<u>27.746.259.431</u>	<u>273.911.049.020</u>
Năm nay				
Số đầu năm	174.182.190.000	71.982.599.589	27.746.259.431	273.911.049.020
- Tăng vốn trong năm (*)	34.836.160.000	(34.836.160.000)	-	-
- Lợi nhuận trong năm	-	84.171.715.320	-	84.171.715.320
- Chia cổ tức (**)	-	(20.901.862.800)	-	(20.901.862.800)
- Chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo từ USD sang VND	-	-	6.222.023.563	6.222.023.563
Số cuối năm	<u>209.018.350.000</u>	<u>100.416.292.109</u>	<u>33.964.418.034</u>	<u>343.399.060.143</u>

(*) Vào ngày 28 tháng 6 năm 2018, Công ty đã phát hành 3.483.616 cổ phiếu phổ thông (tương đương 1.518.908 USD) để trả cổ tức. Việc phát hành này được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông lần thứ 15 ngày 27 tháng 4 năm 2018 và được Ủy ban Chứng khoán nhà nước chấp thuận theo Công văn số 4476/UBCK-QLCB ngày 20 tháng 7 năm 2018. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn cổ phần của Công ty đã tăng lên 209.018.350.000 VND (tương đương 10.293.717 USD).

(**) Cũng theo Nghị quyết ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Đại Hội đồng Cổ đông lần thứ 15, Công ty đã công bố chia cổ tức bằng tiền là 20.901.862.800 VND tương đương với 911.354 USD. Công ty đã thanh toán toàn bộ số cổ tức này cho các cổ đông của Công ty trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI SANG VND (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

14.2 Chi tiết vốn góp của cổ đông

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phiếu phổ thông	%	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phiếu phổ thông	%
Santomas Sdn. Bhd	180.796.440.000	18.079.644	86,5	147.180.060.000	14.718.006	84
Các cổ đông khác	28.221.910.000	2.822.191	13,5	27.002.130.000	2.700.213	16
TỔNG CỘNG	209.018.350.000	20.901.835	100	174.182.190.000	17.418.219	100

Ngày 19 tháng 12 năm 2018, Santomas Sdn. Bhd đã mua 418.037 cổ phiếu từ các cổ đông khác theo hình thức Chào mua công khai. Sau việc chào mua này, tỷ lệ lợi ích của Santomas Sdn. Bhd tăng từ 84.5% lên 86.5% trong tổng số vốn cổ phần đã góp của Công ty và số lượng cổ đông của Công ty giảm từ 111 xuống 28.

14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của cổ đông		
Số đầu năm	174.182.190.000	145.151.920.000
Tăng trong năm	34.836.160.000	29.030.270.000
Số cuối năm	209.018.350.000	174.182.190.000
Cổ tức công bố	55.738.022.800	46.448.500.400

14.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm	46.448.500.400	42.335.945.500
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức bằng tiền cho năm 2016: VND 1.200/cổ phiếu (tương đương USD 0,067/cổ phiếu)	-	17.418.230.400
Cổ tức bằng tiền cho năm 2017: VND 1.200/cổ phiếu (tương đương USD 0,05/cổ phiếu)	20.765.236.320	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2016 theo tỷ lệ 1:5	-	29.030.270.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2017 theo tỷ lệ 1:5	34.836.160.000	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI SANG VND (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

14.5 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đã được duyệt	20.901.835	209.018.350.000	17.418.219	174.182.190.000
Cổ phiếu đã phát hành	20.901.835	209.018.350.000	17.418.219	174.182.190.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ				
Cổ phiếu phổ thông	20.901.835	209.018.350.000	17.418.219	174.182.190.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	20.901.835	209.018.350.000	17.418.219	174.182.190.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2017: 10.000 VND/cổ phiếu).

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND này.

15. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI SANG VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
- Việt Nam đồng (VND)	1.231.756.860	2.744.501.940

Ngoài ra, Công ty còn giữ hộ một số khuôn của khách hàng để sử dụng cho việc sản xuất các sản phẩm theo yêu cầu của khách hàng.

16. DOANH THU

16.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	567.554.535.840	436.473.874.595
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	563.092.193.028	429.741.827.947
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.236.553.272	6.615.508.438
Doanh thu bán phế liệu	225.789.540	116.538.210
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	567.554.535.840	436.473.874.595
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	563.092.193.028	429.741.827.947
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.236.553.272	6.615.508.438
Doanh thu bán phế liệu	225.789.540	116.538.210
Trong đó:		
Doanh thu từ bên khác	565.068.663.240	436.473.874.595
Doanh thu từ bên liên quan	2.485.872.600	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI SANG VND (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. DOANH THU (tiếp theo)

16.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	36.752.688	228.351.284
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.382.278.728	265.902.485
TỔNG CỘNG	1.419.031.416	494.253.769

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	415.453.306.272	317.833.069.943
Giá vốn dịch vụ cung cấp	4.241.688.516	2.576.971.046
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(191.017.260)	708.475.079
TỔNG CỘNG	419.503.977.528	321.118.516.068

18. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	3.412.887.768	3.057.458.313
- Chi phí vận chuyển hàng hóa	3.514.510.332	3.349.667.084
- Chi phí khấu hao và hao mòn	110.327.148	109.041.600
- Chi phí khác	349.565.040	283.326.424
TỔNG CỘNG	7.387.290.288	6.799.493.421
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	22.212.233.100	17.781.277.410
- Chi phí khấu hao và hao mòn	1.659.927.324	1.043.119.206
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.851.654.736	12.546.780.836
- Chi phí khác	6.761.895.864	5.583.247.958
TỔNG CỘNG	40.485.711.024	36.954.425.410

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	267.674.202.024	199.688.699.892
Chi phí nhân công	100.793.901.420	84.772.688.145
Chi phí khấu hao và hao mòn	31.927.838.412	23.976.748.518
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.864.839.744	45.857.331.295
Chi phí khác	26.314.717.356	13.811.186.339
TỔNG CỘNG	470.575.498.956	368.106.654.189

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI SANG VND (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Đối với thu nhập phát sinh tại Nhà máy tại Khu Công nghiệp Thăng Long

Theo Giấy phép Đầu tư số 30/GPDT-KCN-HN ngày 9 tháng 1 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 10% thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế trong vòng 4 năm đầu tiên bắt đầu từ khi có lãi và được giảm 50% trong vòng 4 năm tiếp theo.

Theo quy định của Thông tư 199/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành, các công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện ưu đãi về tỷ lệ xuất khẩu được quyền lựa chọn để tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế TNDN cho thời gian còn lại tương ứng với các điều kiện thực tế doanh nghiệp đáp ứng ưu đãi đầu tư quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế TNDN có hiệu lực trong thời gian từ ngày doanh nghiệp được cấp Giấy phép thành lập. Do Công ty được thành lập vào năm 2002 nên Ban Giám đốc Công ty cho rằng thuế suất 15% là mức thuế suất ưu đãi nhất theo Nghị định 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 và Nghị định sửa đổi 27/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2003 do Chính phủ ban hành và áp dụng từ năm 2012. Theo đó, thuế suất thuế TNDN của Công ty cho năm 2018 là 15%.

Đối với thu nhập phát sinh tại nhà máy tại Khu Công nghiệp VSIP Bắc Ninh

Công ty áp dụng thuế suất ưu đãi của dự án ban đầu (15%) đối với lợi nhuận tính thuế phát sinh từ dự án mở rộng theo Thông tư 96/2015/TT-BTC về luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

20.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.985.494.028	11.168.608.597
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	70.258.428	(434.689.795)
TỔNG CỘNG	15.055.752.456	10.733.918.802

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	99.227.467.776	71.386.377.857
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các hoạt động tương ứng	14.884.124.772	10.724.400.379
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Phụ cấp cho thành viên Hội đồng Quản trị không trực tiếp tham gia điều hành Công ty	124.351.200	136.302.000
Chi phí không được khấu trừ	47.276.484	104.157.445
Thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận năm trước	-	(230.941.022)
Chi phí thuế TNDN	15.055.752.456	10.733.918.802

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI SANG VND (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

20.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được chuyển đổi sang VND vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

20.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Đơn vị tính: VND			
	Bảng cân đối kế toán được chuyển đổi sang VND		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được chuyển đổi sang VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Hao mòn quyền sử dụng đất ở VSIP Bắc Ninh	197.047.728	314.755.588	117.707.860	(314.755.588)
Lỗ thuần chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	46.386	295.204	248.818	37.039.396
Chi phí trích trước chưa được khấu trừ	220.913.325	154.141.904	(66.771.421)	(20.784.534)
Trợ cấp thôi việc phải trả	458.595.189	430.112.228	(28.482.961)	(28.355.508)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	79.644.762	106.228.024	26.583.262	(106.228.024)
Chênh lệch do thay đổi tỷ giá được sử dụng để chuyển đổi báo cáo	-	-	20.972.870	(1.605.537)
	956.247.390	1.005.532.948		
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại			70.258.428	(434.689.795)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI SANG VND (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Santomas Sdn. Bhd	Cổ đông lớn	Bán khuôn	2.485.872.600	-
		Phí tư vấn quản lý	3.223.920.000	3.180.380.000
		Cổ tức trả bằng tiền	17.661.607.200	14.718.006.000
		Cổ tức trả bằng cổ phiếu	29.436.010.000	24.530.010.000

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Công ty bán hàng hóa hoặc sử dụng dịch vụ với bên liên quan theo hợp đồng đã ký kết.

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu từ bên liên quan (31 tháng 12 năm 2017: không).

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)				
Santomas Sdn. Bhd	Cổ đông lớn	Bán khuôn	1.001.937.600	-
		Khác	-	1.135.400
			1.001.937.600	1.135.400
Phải trả ngắn hạn khác				
Santomas Sdn. Bhd	Cổ đông lớn	Khác	20.177.910	76.889.288
			20.177.910	76.889.288

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

Đơn vị tính: VND		
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	12.675.923.796	8.733.596.084
Phúc lợi khác	544.934.592	518.947.148
TỔNG CỘNG	13.220.858.388	9.252.543.232

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI SANG VND (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	84.171.715.320	60.652.459.055
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	84.171.715.320	60.652.459.055
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	20.901.835	20.901.835
Lãi trên cổ phiếu		
Lãi cơ bản	4.027	2.902
Lãi suy giảm	4.027	2.902

Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh tăng thêm 3.483.616 cổ phiếu để phản ánh số cổ phiếu phát hành trong năm 2018 từ lợi nhuận chưa phân phối (Thuyết minh số 14.1).

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính.

23. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm do Công ty sản xuất. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm hàng hóa do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ thị trường khác nhau.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI SANG VND (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Thiết bị số và phụ tùng nhựa chính xác	Khuôn đúc nhựa chính xác, khuôn đúc thiết bị nhựa chính xác	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày			
Doanh thu thuần			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	527.395.338.828	40.159.197.012	567.554.535.840
Kết quả			
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	90.719.427.756	8.508.040.020	99.227.467.776
Chi phí thuế TNDN	(13.781.290.824)	(1.204.203.204)	(14.985.494.028)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(36.683.604)	(33.574.824)	(70.258.428)
Lợi nhuận thuần sau thuế	76.901.453.328	7.270.261.992	84.171.715.320
Tài sản và công nợ			
Tài sản bộ phận	186.949.866.888	14.765.405.976	201.715.272.864
Tài sản không phân bổ (*)	-	-	234.846.357.399
Tổng tài sản	186.949.866.888	14.765.405.976	436.561.630.263
Công nợ không phân bổ (**)	-	-	93.142.392.210
Tổng công nợ	-	-	93.142.392.210
Các thông tin bộ phận khác			
Chi phí hình thành tài sản cố định			
Tài sản cố định hữu hình	78.236.524.656	1.703.588.412	79.940.113.068
Tài sản cố định vô hình	95.796.480	-	95.796.480
Khấu hao và hao mòn	25.249.211.796	6.678.626.616	31.927.838.412
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày			
Doanh thu thuần			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	395.368.735.247	41.105.139.348	436.473.874.595
Kết quả			
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	61.376.790.600	10.009.587.257	71.386.377.857
Chi phí thuế TNDN	(9.531.303.539)	(1.637.305.058)	(11.168.608.597)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	294.821.226	139.868.569	434.689.795
Lợi nhuận thuần sau thuế	52.140.308.287	8.512.150.768	60.652.459.055
Tài sản và công nợ			
Tài sản bộ phận	133.210.214.592	17.893.404.424	151.103.619.016
Tài sản không phân bổ (*)	-	-	208.089.481.264
Tổng tài sản	133.210.214.592	17.893.404.424	359.193.100.280
Công nợ không phân bổ (**)	-	-	85.282.051.260
Tổng công nợ	-	-	85.282.051.260
Các thông tin bộ phận khác			
Chi phí hình thành tài sản cố định			
Tài sản cố định hữu hình	88.914.338.000	1.016.358.580	89.930.696.580
Tài sản cố định vô hình	342.481.492	-	342.481.492
Khấu hao và hao mòn	17.524.143.687	6.452.604.831	23.976.748.518

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI SANG VND (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(*) Tài sản không phân bổ bao gồm các khoản tiền, phải thu ngắn hạn của khách hàng, các khoản phải thu khác và các tài sản ngắn và dài hạn khác do các tài sản này không được quản lý theo từng lĩnh vực kinh doanh.

(**) Công nợ không phân bổ bao gồm thuế và các khoản phải trả Nhà nước, phải trả nhân viên, chi phí phải trả và một số khoản phải trả, dự phòng khác do các công nợ này không được quản lý theo từng lĩnh vực kinh doanh.

24. CÁC CAM KẾT

Công ty hiện thuê căn hộ cho người nước ngoài theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	1.243.933.362	1.151.272.892
Từ 1 đến 5 năm	87.739.119	61.288.892
TỔNG CỘNG	1.331.672.481	1.212.561.784

Công ty có cam kết theo hợp đồng liên quan tới phí dịch vụ quản lý hàng năm với giá 1 USD/m²/năm cho khoảng đất rộng 10.725 mét vuông phải trả cho Công ty TNHH Khu Công nghiệp Thăng Long cho giai đoạn từ 22 tháng 12 năm 2006 đến ngày 21 tháng 2 năm 2047.

Công ty cũng có cam kết theo Hợp đồng thuê đất với Công ty TNHH VSIP Bắc Ninh liên quan đến phí dịch vụ và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng với mức phí 0,25 USD/m²/tháng trong thời gian 42 năm.

25. TÀI SẢN TIỀM TÀNG

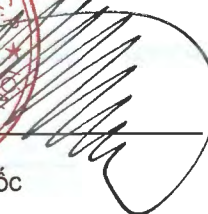
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có một tài sản tiềm tàng liên quan đến khoản yêu cầu bồi thường bảo hiểm đối với Công ty Bảo hiểm Liên Hiệp Việt Nam. Khoản bồi thường này bao gồm các chi phí sửa chữa và khôi phục một số máy móc thuộc Nhà kho số 2 của Công ty đã bị hư hại do vụ hỏa hoạn vào tháng 5 năm 2014. Do giá trị khoản bồi thường này chưa được hai bên thống nhất, Công ty không ghi nhận khoản phải thu nào trên báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu sự điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính của Công ty.


Đặng Thị Thơ
Người lập


Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Chua Anh Lay
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2019